

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4302/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1408/UBND-NN ngày 18/02/2016 về việc đầu tư đường gom, đoạn đi qua dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa; Văn bản số 5364/UBND-NN ngày 27/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 696/TTr-SKHCHN ngày 19/8/2016 (kèm theo hồ sơ) của Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 4534/SKHĐT-TĐ ngày 25/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư: Xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa, với những nội dung như sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 với tổng mức đầu tư (TMDT) 58.384 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 35.238 triệu đồng;
- Chi phí thiết bị : 9.076 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 800 triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 2.596 triệu đồng;
- Chi phí khác : 391 triệu đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB : 4.975 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng : 5.308 triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Nguồn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ do Trung ương cân đối thông qua ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác (theo Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

Hiện nay, gói thầu số 4 (xây dựng công trình) đang triển khai thực hiện; gói thầu số 5 (cung cấp, lắp đặt thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, đo lường), số 6 (cung cấp thiết bị văn phòng) chưa triển khai thực hiện.

2. Lý do điều chỉnh

Do trong quá trình triển khai thực hiện, một số thiết bị chuyên ngành theo dự án được phê duyệt đã được đầu tư, một số thiết bị không còn phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay; đồng thời, trong khu vực của dự án có bãi rác với khối lượng lớn nằm trong lòng đất, gây ô nhiễm môi trường của khu vực nên để đáp ứng nhu cầu kiểm định, kiểm nghiệm, thí nghiệm, đo lường của các Trung tâm, điều kiện thi công công trình và đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường trong khu vực, Chủ tịch UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương điều chỉnh, bổ sung thiết bị chuyên ngành và di chuyển bãi rác đến nơi thu gom và xử lý rác của thành phố (văn bản số 5364/UBND-NN ngày 27/5/2016). Mặt khác, để đảm bảo khả năng kết nối giao thông đối ngoại cho công trình, Chủ tịch UBND tỉnh đã cho phép bổ sung hạng mục đường gom Quốc lộ 1A tránh thành phố Thanh Hóa vào dự án (văn bản số 1408/UBND-NN ngày 18/02/2016). Vì vậy, việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình trên là cần thiết.

3. Nội dung điều chỉnh

a) Bổ sung hạng mục đường gom Quốc lộ 1A tránh thành phố Thanh Hóa

- Tuyến đường: Xây dựng mới đoạn đường với chiều dài khoảng 352m, đạt tiêu chuẩn đường phố gom đô thị theo Tiêu chuẩn TCXDVN 104-2007; điểm đầu tại Km331+700 QL1A, đoạn tránh thành phố Thanh Hóa; điểm cuối giao với tuyến đường QL1A cũ.

+ Vận tốc thiết kế: $V_{tk} = 50\text{km/h}$;

- + Bề rộng nền đường: $B_n = 25\text{m}$;
- + Bề rộng mặt đường: $B_m = 11\text{m}$. Riêng phạm vi nút giao từ Km0+227 - Km0+321 mở rộng mặt đường đảm bảo bề rộng mặt đường theo quy hoạch;
- + Bề rộng vỉa hè $B_{hè} = 5\text{m}$;
- + Tần suất thiết kế: $P = 4\%$.
- Kết cấu móng, mặt đường: Móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 32cm; móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; tưới nhựa thấm bám $TCN=1\text{kg}/\text{m}^2$; mặt đường bê tông nhựa chặt hạt trung dày 7cm (C19); cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$.
- Kết cấu nền đường: Đắp bằng đất đồi, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, dưới đáy là lớp lót bằng vải địa kỹ thuật. Riêng lớp đất phía trên cùng, dày 50cm, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$.
- Công trình thoát nước: Thoát nước dọc bằng hệ thống cống tròn BTCT ly tâm, đường kính $D=1\text{m}$ và các hố ga, kết cấu bằng bê tông xi măng và BTCT. Thoát nước ngang, xây dựng mới 1 cống thoát nước ngang đường, kết cấu bằng cống tròn BTCT ly tâm, đường kính $D=1\text{m}$.
- Bó vỉa, vỉa hè, đan rãnh: Bó vỉa bằng đá; vỉa hè lát bằng đá đục nhám; đan rãnh bằng bê tông xi măng mác 200.
- Cây xanh: Trồng cây xanh trên phạm vi vỉa hè; hố trồng cây hình vuông, kích thước $(120 \times 120)\text{cm}$, kết cấu thành hố bằng đá.
- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ theo quy chuẩn QCVN 41:2012/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ”.
- b) Điều chỉnh, bổ sung thiết bị:
 - Không đầu tư các thiết bị chuyên ngành không còn phù hợp với yêu cầu sử dụng và đã được mua sắm từ các nguồn khác, cụ thể:
 - + Thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, đo lường bao gồm: dụng cụ kiểm tra độ va đập, kiểm tra bì nhỏ, kiểm tra uốn cong, nhiệt kế hồng ngoại, máy cầm tay phát hiện kim loại, ampe kim đo dòng xoay chiều và 1 chiều, thiết bị thử độ bền va đập và hấp thụ chống xung động mũ bảo hiểm, khuôn đúc mẫu bê tông lập phương, bộ thiết bị kiểm định taximet, máy bơm, bình chuẩn thủy tinh.
 - + Hệ thống kiểm tra đánh giá chất lượng máy X-Quang, hệ thống công nghệ thông tin: máy chủ, thiết bị mạng, máy tính, tủ mạng, windows server.
 - Đầu tư mới 43 thiết bị chuyên ngành (chi tiết danh mục thiết bị chuyên ngành có phụ biểu số 1 kèm theo).
 - Thiết bị văn phòng: Điều chỉnh giá, số lượng thiết bị; đầu tư bổ sung điều hòa nhiệt độ, thiết bị phòng họp, hội trường (chi tiết danh mục thiết bị văn phòng có phụ biểu số 2 kèm theo).

(cấu hình, thông số thiết bị như hồ sơ dự án kèm theo)

c) Đào xúc toàn bộ rác trong khu vực dự án (khoảng 940m³ tương đương 1.128 tấn), vận chuyển đến nơi thu gom và xử lý rác của thành phố; hoàn trả mặt bằng.

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 61.707 triệu đồng;

Trong đó: - Chi phí xây dựng : 37.781 triệu đồng;

- Chi phí thiết bị : 12.355 triệu đồng;

- Chi phí quản lý dự án : 872 triệu đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD : 2.803 triệu đồng;

- Chi phí khác : 1.153 triệu đồng;

- Chi phí bồi thường GPMB : 1.864 triệu đồng;

- Chi phí dự phòng : 4.879 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 3 kèm theo)

5. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ do Trung ương cân đối thông qua ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác (theo Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ); đối với nguồn vốn tăng thêm do điều chỉnh, bổ sung thiết bị làm vượt TMĐT đã phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện.

6. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ (chủ đầu tư); Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

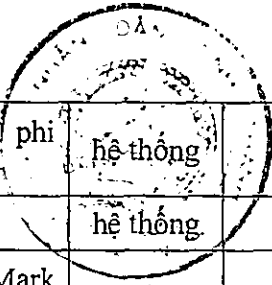
Phụ biểu chi tiết số 1: DANH MỤC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH

Dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin ứng dụng - chuyên giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG CỘNG				10.845,0
I	Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyên giao khoa học và công nghệ				7.347,2
1	Máy đo hợp chất hữu cơ dễ bay hơi hiển thị	bộ	1	290,0	290,0
2	Máy đo hơi khí độc môi trường đa chỉ tiêu	bộ	1	179,0	179,0
3	Máy đo bụi	cái	1	435,0	435,0
4	Thiết bị đo độ rung	cái	1	140,0	140,0
5	Máy đo vi khí hậu	cái	1	18,0	18,0
6	Thiết bị đo cường độ sáng	cái	1	39,0	39,0
7	Máy đo pH hiển trường	cái	1	29,0	29,0
8	Bơm lấy mẫu khí xung quanh	cái	1	58,0	58,0
9	Thiết bị thu mẫu khí thải tự động	bộ	1	825,0	825,0
10	Máy đo mẫu khí thải hiển thị đa chỉ tiêu	bộ	1	675,0	675,0
11	Máy định vị vệ tinh	cái	1	19,0	19,0
12	Máy đo độ đục	cái	1	49,0	49,0
13	Máy đo nước đa chỉ tiêu	cái	1	105,0	105,0
14	Bộ dụng cụ lấy mẫu nước	cái	1	98,0	98,0
15	Máy đo liều phóng xạ môi trường dùng buồng ion hóa	cái	1	108,0	108,0
16	Dụng cụ kiểm chất lượng hình ảnh máy X-quang và tăng sáng truyền hình	cái	1	230,0	230,0
17	Phantom chuẩn kiểm tra chất lượng hình ảnh máy CT	bộ	1	315,0	315,0
18	Phantom kiểm tra độ chuẩn trực, trường sáng trường xạ	bộ	1	180,0	180,0
19	Bộ máy quay phóng viên tác nghiệp chuyên dụng chuẩn Full HD	bộ	1	312,2	312,2
20	Bộ máy quay chuyên dụng sử dụng ghi hình trường quay chuẩn Full HD	bộ	1	932,5	932,5



21	Hệ thống máy sản xuất chương trình phi tuyến Full HD	hệ thống	1	448,2	448,2
22	Hệ thống đèn trường quay hình PTV	hệ thống	1	193,4	193,4
23	Máy ảnh kỹ thuật số Canon EOS 5D Mark III Kit	cái	1	99,0	99,0
24	Hệ thống cách âm phòng thu (trường quay) (diện tích 22m2, cao 3,6m)	hệ thống	1	590,0	590,0
25	Máy kiểm tra khuyết tật mối hàn TUD	cái	1	526,0	526,0
26	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại và đo lớp phủ sơn CMX	cái	1	356,0	356,0
27	Thiết bị kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp từ tính cầm tay (MT)	cái	1	96,0	96,0
28	Bộ kiểm tra khuyết tật bề mặt bằng phương pháp thâm thấu (PT)	cái	1	1,9	1,9
VI	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng				3.497,8
1	Bàn kiểm đồng hồ nước lạnh Φ15/25	bộ	1	420,0	420,0
2	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	cái	2	69,0	138,0
3	Cân hàng đóng gói sẵn.	cái	1	78,0	78,0
4	Thiết bị đo nhanh mẫu nước	cái	1	70,0	70,0
5	Thiết bị đo độ quay cực	bộ	1	460,0	460,0
6	Bàn kiểm công tơ điện 3 pha 06 vị trí	bộ	1	890,0	890,0
7	Máy đo TSS cầm tay	cái	1	195,0	195,0
8	Giá đỡ 3 chân	cái	2	3,5	7,0
9	Thiết bị đo lưu lượng	cái	1	180,0	180,0
10	Máy đo Oxy hòa tan để bàn	cái	1	105,0	105,0
11	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng	cái	1	49,0	49,0
12	Bộ test an toàn vệ sinh thực phẩm	bộ	1	18,0	18,0
13	Thiết bị phân tích nhanh chỉ số Octan trong xăng và Cetan trong dầu Diesel	cái	1	887,8	887,8

Phụ biểu chi tiết số 2: DANH MỤC THIẾT BỊ VĂN PHÒNG

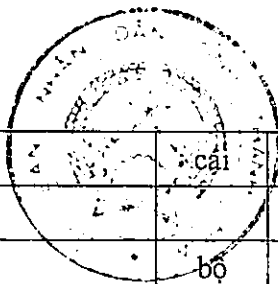
Dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số ~~4302/QĐ~~ **4302/QĐ**-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

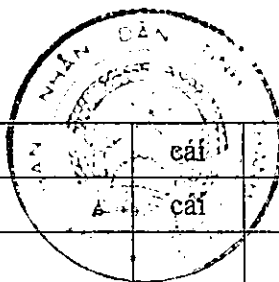
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG CỘNG				1.510,0
I	Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ				801,1
1	Phòng văn thư				61,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Máy photocopy	cái	1	30,0	30,0
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
2	Khu trưng bày sản phẩm (2 khu)				67,8
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Kệ trưng bày sản phẩm	cái	16	3,2	51,2
3	Phòng đánh giá không phá hủy				30,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Điều hòa không khí 18.000BTU	cái	1	14,0	14,0
4	Phòng thông tin khoa học và công nghệ				77,1
	Bàn ghế làm việc	bộ	6	1,8	10,8
	Máy tính để bàn	cái	3	10,0	30,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	3	2,6	7,8
	Kệ để hồ sơ	cái	1	1,5	1,5
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	2	12,0	24,0

5	Phòng nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ 1				90,7
	Bàn ghế làm việc	bộ	8	1,8	14,4
	Máy tính để bàn	cái	4	10,0	40,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	3	2,6	7,8
	Kệ để hồ sơ	cái	1	1,5	1,5
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	2	12,0	24,0
6	Phòng họp giao ban				85,0
	Bàn họp	cái	1	20,0	20,0
	Ghế họp	cái	20	0,8	16,0
	Máy tính xách tay	cái	1	15,0	15,0
	Máy chiếu (bao gồm cả màn, phụ kiện)	bộ	1	20,0	20,0
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU	cái	1	14,0	14,0
7	Phòng nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ 2				58,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	3	10,0	30,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	3	2,6	7,8
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
8	Phòng Phó Giám đốc (2 phòng)				86,0
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	6,0	12,0
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	2	8,0	16,0
	Máy tính để bàn	cái	2	10,0	20,0
	Máy in	cái	2	3,0	6,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	4,0	8,0
	Điều hòa không khí 18.000BTU	cái	2	12,0	24,0
9	Phòng kế toán				50,1
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	2	10,0	20,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	3	2,6	7,8
	Két sắt	cái	1	1,9	1,9

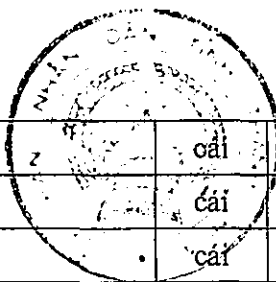


	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
10	Phòng hành chính				48,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	2	10,0	20,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	3	2,6	7,8
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
11	Phòng Giám đốc				64,0
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	7,0	7,0
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	1	10,0	10,0
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	5,0	10,0
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	2	12,0	24,0
12	Trưởng phòng thông tin				29,4
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	1,8	1,8
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
13	Phòng quản trị mạng				44,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	2	10,0	20,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Kệ để thiết bị, máy móc	cái	2	1,5	3,0
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	1	12,0	12,0
14	Kho lưu trữ				9,0
	Kệ để hồ sơ	cái	6	1,5	9,0
II	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng				442,1
1	Phòng kiểm định mũ bảo hiểm				17,7
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0



	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Kệ để đồ	cái	1	1,5	1,5
2	Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng				15,1
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Giá để đồ	cái	1	1,5	1,5
3	Phòng văn thư				14,4
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	1,8	1,8
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
4	Phòng pha mẫu				19,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Giá để đồ	cái	2	1,5	3,0
5	Phòng thí nghiệm hóa sinh				19,9
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Giá để đồ	cái	3	1,5	4,5
6	Phòng thí nghiệm xăng dầu				19,5
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Giá để đồ	cái	1	1,5	1,5
7	Phòng làm việc bộ phận cơ lý, điện dung tích				21,8
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	2,6	5,2
	Kệ để thiết bị, máy móc	cái	2	1,5	3,0
8	Phòng kiểm nghiệm hóa				23,6
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	2,6	5,2

	Kệ để thiết bị, máy móc	cái	2	1,5	3,0
9	Phòng hiệu chuẩn đo lường chất lượng				21,0
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
	Giá để đồ	cái	2	1,5	3,0
10	Phòng Giám đốc				36,9
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	7,0	7,0
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	1	10,0	10,0
	Máy tính để bàn	cái	1	11,9	11,9
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	5,0	5,0
11	Phòng Phó Giám đốc				31,0
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	6,0	6,0
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	1	8,0	8,0
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	4,0	4,0
12	Phòng kế toán hành chính				21,8
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	2,6	5,2
	Kệ để hồ sơ	cái	2	1,5	3,0
13	Phòng tư vấn hệ thống quản lý chất lượng				20,6
	Bàn ghế làm việc	bộ	3	1,8	5,4
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	2,6	5,2
14	Phòng họp giao ban				68,6
	Bàn họp	cái	1	20,0	20,0
	Ghế họp	cái	17	0,8	13,6
	Máy tính xách tay	cái	1	15,0	15,0
	Máy chiếu (bao gồm cả màn, phụ kiện)	bộ	1	20,0	20,0
15	Các thiết bị bổ sung				91,0
	Máy in	cái	3	3,0	9,0



	Máy photocopy	cái	1	30,0	30,0
	Điều hòa không khí 12.000BTU	cái	2	12,0	24,0
	Điều hòa không khí 18.000BTU	cái	2	14,0	28,0
III	Nhà tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm định				23,0
1	Phòng làm việc				20,0
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	1,8	1,8
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	2	2,6	5,2
	Kệ để hồ sơ	cái	2	1,5	3,0
2	Kho lưu trữ				3,0
	Kệ để hồ sơ	cái	2	1,5	3,0
IV	Nhà kiểm định				49,8
1	Phòng quản lý dữ liệu kiểm định xitec				16,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
2	Phòng quản lý				17,4
	Bàn ghế làm việc	bộ	1	1,8	1,8
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Máy in	cái	1	3,0	3,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
3	Phòng kiểm định xitec				16,2
	Bàn ghế làm việc	bộ	2	1,8	3,6
	Máy tính để bàn	cái	1	10,0	10,0
	Tủ hồ sơ	cái	1	2,6	2,6
V	Phòng hội trường				194,0
	Phông, màn, rèm, bục phát biểu, bục để tượng Bác Hồ...	Trọn bộ	1	30,0	30,0
	Bàn họp	cái	4	2,5	10,0
	Ghế	cái	130	0,8	104,0
	Hệ thống âm thanh	HT	1	30,0	30,0
	Máy chiếu (bao gồm cả màn, phụ kiện)	bộ	1	20,0	20,0

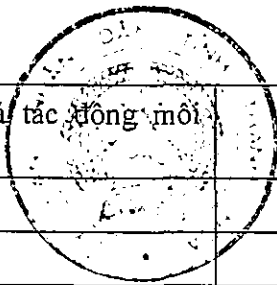
Phụ biểu chi tiết số 3: ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	TMĐT điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (G)	58.384,0	61.707,0	3.323,0
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)	35.238,0	37.781,0	2.543,0
1	Các hạng mục công trình đã phê duyệt	35.238,0	29.045,0	-6.193,0
2	Đường gom Quốc lộ 1A tránh thành phố Thanh Hóa		8.416,0	8.416,0
3	Đào xúc, vận chuyển rác đến nơi thu gom và xử lý rác của thành phố		320,0	320,0
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gth)	9.076,0	12.355,0	3.279,0
1	Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	7.076,0	10.845,0	3.769,0
2	Trang thiết bị văn phòng	2.000,0	1.510,0	-490,0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gql)	800,0	872,0	72,0
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD (Gtv)	2.596,0	2.803,0	207,0
1	Chi phí khảo sát xây dựng	250,0	343,5	93,5
2	Chi phí lập dự án	209,6	209,6	0
3	Chi phí lập điều chỉnh dự án		99,8	99,8
4	Chi phí lập TKBVTC-DT	900,0	1.026,6	126,6
5	Thẩm tra TKBVTC-DT	113,2	113,2	0
6	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu xây dựng	78,7	102,7	24,0
7	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị	26,1	24,7	-1,4
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	757,0	802,1	45,1
9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	61,4	80,9	19,5
10	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc	100,0		-100,0



11	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	100,0		-100,0
V	CHI PHÍ KHÁC (Gk)	391,0	1.153,0	762,0
1	Chi phí rà phá bom mìn	50,0	96,7	46,7
2	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	105,7	113,3	7,6
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	53,7	133,7	80,0
4	Chi phí kiểm toán công trình	168,7	420,1	251,4
5	Lệ phí thẩm định dự án	9,4	9,4	0
6	Lệ phí thẩm định TKBVTC-DT		18,8	18,8
7	Chi phí hạng mục chung		336,4	336,4
8	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu		10,5	10,5
9	Lệ phí thẩm định KQĐT	3,5	14,0	10,5
VI	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB (Gmb)	4.975,0	1.864,0	-3.111,0
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)	5.308,0	4.879,0	-429,0

Ghi chú: Chi phí dự phòng (10%) tính toán cho các hạng mục công trình đang và chưa thực hiện. Riêng phần thiết bị chỉ tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (5%)